



xiào huà ér

笑话儿

noun · Joke

Example Sentences

tā jiǎng le yī gè xiào huà er
他讲了一个笑话儿。

He told a joke.

zhè gè xiào huà er ràng dà jiā dōu xiào le
这个笑话儿让大家都笑了。

This joke made everyone laugh.

lǎo shī yòng xiào huà ér huó yuè le kè táng qì fēn
老师用笑话儿活跃了课堂气氛。

The teacher used a joke to liven up the classroom atmosphere.

Trace each character, then write the word on your own.

笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑
笑	笑									
话	话	话	话	话	话	话	话	话	话	话
儿	儿	儿	儿	儿						